

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ BÁN Than TRONG NƯỚC DO TKV SẢN XUẤT

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026)

STT	Tên/Chủng loại Than	Chỉ tiêu chất lượng/Quy cách	ĐVT	Địa điểm giao hàng	Giá bán từ tối thiểu đến tối đa (đồng/tấn)	Ghi chú
1	Than Cọc xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Hà Nội	4,107,678 - 4,382,889	
2	Than Cọc xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	4,090,390 - 4,365,602	
3	Than Cọc xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhì Chiều, Hải Phòng	4,092,551 - 4,367,763	
4	Than Cọc xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Trần Lâm, Hưng Yên	4,117,537 - 4,368,707	
5	Than Cọc xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhì Chiều, Hải Phòng	4,105,653 - 4,356,823	
6	Than Cọc xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4,105,653 - 4,356,823	
7	Than Cọc don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2,041,570 - 2,243,468	
8	Than Cọc don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	2,049,130 - 2,251,028	
9	Than Cọc don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1,574,357 - 1,744,813	
10	Than Cọc don 8C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1,246,977 - 1,419,593	
11	Than Cắm 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Hòn Lạ, Quảng Trị	875,726 - 1,022,518	
12	Than Cắm 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhì Chiều, Hải Phòng	811,438 - 958,230	
13	Than Cắm 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	811,438 - 958,230	
14	Than Cắm 8B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	605,087 - 736,676	
15	Than Cắm 8C	TCCS 03:2023/TKV	Tấn	Khu vực Nhì Chiều, Hải Phòng	404,136 - 459,881	
16	Than Bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Đồng Nai	1,383,126 - 1,508,618	
17	Than Cắm 3b.2	TCVN 8910:2020	Tấn	Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	3,889,217 - 3,683,048	
18	Than Cắm 5b.3	TCVN 8910:2020	Tấn	NMND Nông Sơn	2,174,361 - 2,289,127	
19	Than Cắm 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2,079,744 - 2,254,267	
20	Than Cắm 6a.3	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Nhì Chiều, Hải Phòng	2,081,905 - 2,256,428	
21	Than Cắm 8A HG	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	Cảng Lễ Môn, Thanh Hóa	875,623 - 1,022,480	
22	Than Cắm 4b.1	TCVN 8910:2020	Tấn	Khu vực Lai Khê, Hải Phòng	2,928,604 - 3,142,612	Niêm yết bổ sung từ ngày 12/10/2026

Ghi chú:

- Giá niêm yết đã bao gồm thuế GTGT.
- Giá Than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lô hàng tại cảng xếp hàng
- Bảng niêm yết giá này thay thế Bảng niêm yết giá ngày 06/10/2026.